

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 85/2023/HNGĐ-ST

Ngày 15/8/2023

Về “Ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tăng Văn Thành;
2. Ông Nguyễn Văn Hành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Dũng, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 74/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2023 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 06/2023/TB-TA ngày 31 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn K, sinh năm 1980 (Có mặt);
Địa chỉ: Nhà không số, ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.
2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1983 (Vắng mặt);
Địa chỉ: Số nhà 86 ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 12/3/2023 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Trần Văn K trình bày:

Năm 2001, ông K kết hôn cùng bà Nguyễn Thị G; được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/3/2021 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, ông K với bà G có 02 con chung là anh Trần Đăng K (Nam), sinh ngày 09/3/2002 và chị Trần Thị Tuyết T (Nữ), sinh ngày 31/12/2003.

Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không khắc phục được nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không còn hạnh phúc, từ tháng 8/2022 thì ông K trở về sinh sống tại ấp N, xã T và không còn sống chung với nhau. Nay, ông K yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà G.

Về con chung: Ông K cho rằng các con đã thành niên, có khả năng lao động, đều có công việc riêng nên không yêu cầu giải quyết quyền nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông K khẳng định lại là có nhưng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp gồm: Bản sao Căn cước công dân của ông K, Trích lục kết hôn của ông K với bà G, Giấy khai sinh của em K và em T; Đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ gửi bản sao tài liệu, chứng cứ và không hòa giải theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Đơn xác nhận về cư trú.

- Đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị G: Dù được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo có thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà G không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Tòa án đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bà G đều vắng mặt không có lý do. Bà G đã được thông báo về kết quả phiên họp nêu trên và việc Tòa án thu thập được tài liệu, chứng cứ; được tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, phiên tòa ngày 12/7/2023, bà G vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp, nguyện vọng, điều kiện của các đương sự. Nguyên đơn, bị đơn đều không có ý kiến phản đối về tài liệu, chứng cứ do đương sự khác giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử cho ông K ly hôn với bà G; không xem xét, giải quyết về con chung, tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông K yêu cầu ly hôn với bà G, không yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản và nợ chung. Tranh chấp này được điều chỉnh tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà G được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

- Căn cứ bản sao Trích lục kết hôn của ông K với bà G, Giấy khai sinh của em K và em T cũng như việc không phản đối của bị đơn và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của ông K về kết hôn với bà G và vợ chồng có 02 con chung là sự thật. Vì vậy, ông K với bà G đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật; trong đó có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên, vì bất đồng quan điểm mà vợ chồng không sống chung, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, không có trách nhiệm với nhau là đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho ông K ly hôn với bà G.

- Nguyên đơn tiếp tục khẳng định các con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động; vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Văn K chịu 300.000 đồng theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Trần Văn K được ly hôn với bà Nguyễn Thị G.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khẳng định các con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động; vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Trần Văn K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 000 ngày 24/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề. Ông K đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Ông Trần Văn K có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bà Nguyễn Thị G có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Trần Đề;
- UBND xã Trung Bình;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSPA, VT.

CHU ĐÚC CHƯƠNG